

Số: 109/BC-UBND

Xã Nguyễn Nghiêm, ngày 19 tháng 9 năm 2025

**BÁO CÁO**  
**Thuyết minh hiện trạng sử dụng đất năm 2024**

Thực hiện Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 23 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai năm 2024; Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai; Nghị quyết số 1677/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Quảng Ngãi năm 2025; Công văn số 3947/BTNMT-QLĐĐ ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của các cấp sau khi sắp xếp đơn vị hành chính; Công văn số 116/UBND-NNMT ngày 08 tháng 7 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của các cấp sau khi sắp xếp đơn vị hành chính; Công văn số 485/SNNMT-QLĐĐ ngày 16 tháng 7 năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi về việc thực hiện kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 sau khi sắp xếp đơn vị hành chính trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Công văn số 773/SNNMT-VPĐKĐ ngày 23 tháng 7 năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi về việc thực hiện kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 sau khi sắp xếp đơn vị hành chính trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Công văn số 2236/SNNMT-VPĐKĐ ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi về việc hoàn thiện sản phẩm kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 sau khi sắp xếp đơn vị hành chính trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Xã Nguyễn Nghiêm báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn xã với các nội dung cụ thể như sau:

**I. Căn cứ pháp lý:**

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 23 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 1677/NQ-UBTVQH15 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Quảng Ngãi năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Quyết định số 817/QĐ-TTg ngày 09 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt đề án “Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024”;

Căn cứ Quyết định số 895/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 152/QĐ-UBND ngày 03 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi công bố hiện trạng rừng tỉnh Quảng Ngãi năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 28/2025/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Công văn số 1032/UBND-KTN ngày 28 tháng 02 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc bản đồ Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia;

Căn cứ Công văn số 3947/BNNMT-QLĐĐ ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của các cấp sau khi sắp xếp đơn vị hành chính;

Căn cứ Công văn số 116/UBND-NNMT ngày 08 tháng 7 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của các cấp sau khi sắp xếp đơn vị hành chính;

Căn cứ Công văn số 485/SNNMT-QLĐĐ ngày 16 tháng 7 năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi về việc thực hiện kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 sau khi sắp xếp đơn vị hành chính;

Căn cứ Công văn số 773/SNNMT-VPĐKĐ ngày 23 tháng 7 năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi về việc thực hiện kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 sau khi sắp xếp đơn vị hành chính trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Công văn số 2236/SNNMT- VPĐKĐ ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi về việc hoàn thiện sản phẩm kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 sau khi sắp xếp đơn vị hành chính trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

## **II. Khái quát về vị trí địa lý:**

Xã Nguyễn Nghiêm sở hữu một vị trí địa lý đặc biệt, kết hợp giữa vùng đồng bằng ven biển, tạo nên một cảnh quan đa dạng và tiềm năng, có giới cận như sau:

- Phía Bắc giáp: xã Tân Phong và xã Mộ Đức;
- Phía Đông giáp: phường Trà Câu và phường Đức Phổ;
- Phía Tây giáp: xã Ba Động và xã Thiện Tín;
- Phía Nam giáp: xã Đặng Thùy Trâm.

## **III. Khái quát về tình hình quản lý đất đai của địa phương:**

Đất đai là nguồn tài nguyên quý giá của quốc gia, vấn đề quản lý sử dụng đất đai một cách hợp lý và có hiệu quả luôn được quan tâm, để quản lý và sử dụng đất đai tiết kiệm, hiệu quả, phục vụ tốt nhất quyền và lợi ích của người dân trên địa bàn xã.

Trong những năm qua, chính quyền địa phương đã thực hiện thẩm quyền quản lý đất đai của mình trên cơ sở quy định của pháp luật, các chính sách đất đai bước đầu phát huy hiệu quả, đất đai được sử dụng ngày càng có hiệu quả, tiết kiệm hơn, tiềm năng đất đai đã được khai thác phục vụ cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và yêu cầu cân bằng hệ sinh thái, bảo vệ môi trường.

## **IV. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất trong các nhóm đất**

Tổng diện tích tự nhiên của xã đến ngày 31/12/2024 là **9.565,79** ha.

*Trong đó:*

- Đất nông nghiệp: **8.434,90** ha, chiếm 88,18 % tổng diện tích đất tự nhiên;
- Đất phi nông nghiệp: **995,42** ha, chiếm 10,41 % tổng diện tích đất tự nhiên;
- Đất chưa sử dụng: **135,47** ha, chiếm 1,42 % tổng diện tích đất tự nhiên.

### **1. Nhóm đất nông nghiệp (NNP):**

Tổng diện tích đất nông nghiệp toàn xã là 8.434,90 ha, chiếm 88,18 % so với tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:

1.1. Đất trồng cây hằng năm (CHN): 2.572,49 ha, chiếm 26,89 % so với DTTN.

1.1.1. Đất trồng lúa (LUA): 787,15 ha, chiếm 8,23 % so với DTTN.

- Đất chuyên trồng lúa (LUC): 697,38 ha, chiếm 7,29 % so với DTTN.

- Đất trồng lúa còn lại (LUK): 89,78 ha, chiếm 0,94 % so với DTTN.

1.1.2. Đất trồng cây hằng năm khác (HNK): 1.785,33 ha, chiếm 18,66 % so với DTTN.

1.2. Đất trồng cây lâu năm (CLN): 1.258,37 ha, chiếm 13,15 % so với DTTN.

1.3. Đất lâm nghiệp (LNP): 4.598,99 ha, chiếm 48,08 % so với DTTN.

1.3.1. Đất rừng phòng hộ (RPH): 1.918,36 ha, chiếm 20,05 % so với DTTN.

1.3.2. Đất rừng sản xuất (RSX): 2.680,63 ha, chiếm 28,02 % so với DTTN.

*Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên (RSN): 44,06 ha, chiếm 0,46 % so với DTTN.*

1.4. Đất nuôi trồng thủy sản (NTS): 1,17 ha, chiếm 0,01 % so với DTTN

1.5. Đất nông nghiệp khác (NKH): 3,89 ha, chiếm 0,04 % so với DTTN.

## **2. Nhóm đất phi nông nghiệp (PNN):**

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp toàn xã là 995,42 ha, chiếm 10,41 % so với tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:

2.1. Đất ở (OTC): 135,28 ha, chiếm 1,41 % so với DTTN.

2.1.1. Đất ở tại nông thôn (ONT): 135,28 ha, chiếm 1,41 % so với DTTN.

2.2. Đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC): 1,09 ha, chiếm 0,01 % so với DTTN;

2.3. Đất quốc phòng, an ninh (CQA): 101,11 ha, chiếm 1,06 % so với DTTN.

2.3.1. Đất quốc phòng (CQP): 100,91 ha, chiếm 1,05 % so với DTTN.

2.3.2. Đất an ninh (CAN): 0,20 ha.

2.4. Đất xây dựng công trình sự nghiệp (DSN): 10,61 ha, chiếm 0,11 % so với DTTN.

2.4.1. Đất xây dựng cơ sở y tế (DYT): 0,14 ha.

2.4.2. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (DGD): 7,27 ha, chiếm 0,08 % so với DTTN.

2.4.3. Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao (DTT): 1,92 ha, chiếm 0,02 % so với DTTN.

2.4.4. Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác (DSK): 1,28 ha, chiếm 0,01% so với DTTN.

2.5. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (CSK): 25,40 ha, chiếm 0,27 % so với DTTN.

2.5.1. Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp (SCC): 2,70 ha, chiếm 0,03 % so với DTTN.

2.5.1.1. Đất cụm công nghiệp (SKN): 2,70 ha, chiếm 0,03 % so với DTTN.

2.5.2. Đất thương mại, dịch vụ (TMD): 0,90 ha, chiếm 0,01 % so với DTTN.

2.5.3. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC): 21,80 ha, chiếm 0,23 % so với DTTN.

2.6. Đất sử dụng vào mục đích công cộng (CCC): 457,71 ha, chiếm 4,78 % so với DTTN.

2.6.1. Đất công trình giao thông (DGT): 225,11 ha, chiếm 2,35 % so với DTTN.

2.6.2. Đất công trình thủy lợi (DTL): 221,27 ha, chiếm 2,31 % so với DTTN.

2.6.3. Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên (DDD): 0,40 ha.

2.6.4. Đất công trình xử lý chất thải (DRA): 5,64 ha, chiếm 0,06 % so với DTTN.

2.6.5. Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng (DNL): 1,34 ha, chiếm 0,01 % so với DTTN.

2.6.6. Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin (DBV): 0,07 ha.

2.6.7. Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối (DCH): 0,70 ha, chiếm 0,01 % so với DTTN.

2.6.8. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng (DKV): 3,18 ha, chiếm 0,03 % so với DTTN.

2.7. Đất tôn giáo (TON): 2,15 ha, chiếm 0,02 % so với DTTN.

2.8. Đất tín ngưỡng (TIN): 1,24 ha, chiếm 0,01 % so với DTTN.

2.9. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt (NTD): 89,20 ha, chiếm 0,93 % so với DTTN.

2.10. Đất có mặt nước chuyên dùng (TVC): 171,20 ha, chiếm 1,79 % so với DTTN.

2.10.1. Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá (MNC): 20,21 ha, chiếm 0,21 % so với DTTN.



2.10.2. Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối (SON): 150,99 ha, chiếm 1,58 % so với DTTN.

2.11. Đất phi nông nghiệp khác (PNK): 0,43 ha.

**3. Nhóm đất chưa sử dụng (CSD):**

Tổng diện tích đất chưa sử dụng toàn xã là 135,47 ha, chiếm 1,42 % so với tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:

3.1. Đất do nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê (CGT): 84,54 ha, chiếm 0,88 % so với DTTN.

3.2. Đất bằng chưa sử dụng (BCS): 50,51 ha, chiếm 0,53 % so với DTTN.

3.3. Đất đồi núi chưa sử dụng (DCS): 0,37 ha.

**V. Hiện trạng sử dụng đất theo đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất:**

Hiện trạng theo đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất 9.565,79 ha tổng diện tích đất tự nhiên bằng 100 %, trong đó:

- Cá nhân trong nước (CNV) sử dụng 5.710,20 ha bằng 59,69 % DTTN;
- Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN) sử dụng 309,96 ha bằng 3,24 % DTTN;
- Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN) sử dụng 8,69 ha bằng 0,09 % DTTN;
- Tổ chức kinh tế (TKT) sử dụng 544,06 ha bằng 5,69 % DTTN;
- Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG) sử dụng 2,15 ha bằng 0,02 % DTTN;
- Cộng đồng dân cư (CDS) sử dụng 1,24 ha bằng 0,01 % DTTN;
- Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ) quản lý 2.838,46 ha bằng 29,67 % DTTN;
- Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ) sử dụng 82,56 ha bằng 0,86 % DTTN;
- Cộng đồng dân cư (CDQ) sử dụng 61,98 ha bằng 0,65 % DTTN.

**5.1. Hiện trạng theo đối tượng sử dụng đất:**

**- Cá nhân trong nước (CNV):**

+ Diện tích đất nông nghiệp: 5.581,22 ha, chiếm 66,17 % so với tổng diện tích đất nông nghiệp;

+ Diện tích đất phi nông nghiệp: 128,98 ha, chiếm 12,96 % so với tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

**- Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN):**

+ Diện tích đất nông nghiệp: 113,93 ha, chiếm 1,35 % so với tổng diện tích đất nông nghiệp;

+ Diện tích đất phi nông nghiệp: 196,04 ha, chiếm 19,69 % so với tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

**- Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN):**

+ Diện tích đất phi nông nghiệp: 8,69 ha, chiếm 0,87 % so với tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

**- Tổ chức kinh tế (TKT):**

+ Diện tích đất nông nghiệp: 508,87 ha, chiếm 6,03 % so với tổng diện tích đất nông nghiệp;

+ Diện tích đất phi nông nghiệp: 35,19 ha, chiếm 3,54 % so với tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

**- Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG):**

+ Diện tích đất phi nông nghiệp: 2,15 ha, chiếm 0,22 % so với tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

**- Cộng đồng dân cư (CDS):**

+ Diện tích đất phi nông nghiệp: 1,24 ha, chiếm 0,13 % so với tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

**5.2. Hiện trạng theo đối tượng được giao quản lý đất:**

**- Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ):**

+ Diện tích đất nông nghiệp: 2.168,93 ha, chiếm 25,71 % so với tổng diện tích đất nông nghiệp;

+ Diện tích đất phi nông nghiệp: 573,19 ha, chiếm 57,58 % so với tổng diện tích đất phi nông nghiệp;

+ Diện tích đất chưa sử dụng: 102,84 ha, chiếm 75,91 % so với tổng diện tích đất chưa sử dụng.

**- Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ):**

+ Diện tích đất phi nông nghiệp: 49,93 ha, chiếm 5,02 % so với tổng diện tích đất phi nông nghiệp;

+ Diện tích đất chưa sử dụng: 32,63 ha, chiếm 24,09 % so với tổng diện tích đất chưa sử dụng.

**- Cộng đồng dân cư (CDQ):**

+ Diện tích đất nông nghiệp: 61,98 ha, chiếm 0,74 % so với tổng diện tích đất nông nghiệp.

**6. So sánh, phân tích đánh giá hiện trạng sử dụng đất của kỳ kiểm kê đất đai với kỳ kiểm kê đất đai liền trước**

Tổng diện tích tự nhiên kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2024 là: 9.565,79 ha,

Tổng diện tích tự nhiên kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 là: 9.533,45 ha,

Như vậy, tổng diện tích kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2024 tăng 32,34 ha so với tổng diện tích kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019.

**6.1. Nhóm đất nông nghiệp (NNP):**

Tổng diện tích đất nông nghiệp kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2024: 8.434,90 ha.

Tổng diện tích đất nông nghiệp kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019: 8494,33 ha.

Như vậy, diện tích đất nông nghiệp toàn xã kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2024 so với diện tích kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 giảm 59,43 ha, chi tiết theo số liệu chuyển các loại đất cụ thể như sau:

**6.1.1. Đất trồng lúa (LUA):**

- Kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2024 là 787,15 ha;

- Kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 là 823,93ha.

Như vậy, diện tích kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2024 giảm so với diện tích kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 là 36,78 ha.

**6.1.2. Đất trồng cây hằng năm khác (HNK):**

- Kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2024 là 1.785,33 ha;

- Kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 là 1.750,65 ha.

Như vậy, diện tích kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2024 tăng so với diện tích kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 là 34,68 ha.

**6.1.3. Đất trồng cây lâu năm (CLN):**

- Kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2024 là 1.258,37 ha;

- Kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 là 1331,88 ha.

Như vậy, diện tích kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2024 giảm so với diện tích kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 là 73,51 ha.

**6.1.4. Đất rừng phòng hộ (RPH):**

- Kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2024 là 1.918,36 ha;

- Kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 là 1908,24 ha.

Như vậy, diện tích kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2024 tăng so với diện tích kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 là 10,12 ha.

**6.1.5. Đất rừng sản xuất (RSX):**

- Kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2024 là 2.680,63 ha;

- Kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 là 2.676,28 ha.

Như vậy, diện tích kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2024 giảm so với diện tích kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 là 4,35 ha.



**6.1.6. Đất nuôi trồng thủy sản (NTS):**

- Kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2024 là 1,17 ha;
- Kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 là 0,95 ha.

Như vậy, diện tích kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2024 tăng so với diện tích kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 là 0,22 ha.

**6.1.7. Đất nông nghiệp khác (NKH):**

- Kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2024 là 3,89 ha;
- Kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 là 2,38 ha.

Như vậy, diện tích kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2024 tăng so với diện tích kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 là 1,51 ha.

**6.2. Nhóm đất phi nông nghiệp (PNN):**

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2024: 995,42 ha.

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019: 981,31 ha.

Như vậy, diện tích đất phi nông nghiệp toàn xã kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2024 so với diện tích kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 tăng 14,11 ha, chi tiết theo số liệu chu chuyển các loại đất cụ thể như sau:

**6.2.1. Đất ở tại nông thôn (ONT):**

- Kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2024 là 135,28 ha;
- Kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 là 128,85ha.

Như vậy, diện tích kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2024 tăng so với diện tích kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 là 6,43 ha.

**6.2.2. Đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC):**

- Kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2024 là 1,09 ha;
- Kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 là 1,11 ha.

Như vậy, diện tích kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2024 giảm so với diện tích kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 là 0,02 ha.

**6.2.3. Đất quốc phòng (CQP):**

- Kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2024 là 100,91 ha;
- Kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 là 92,16 ha.

Như vậy, diện tích kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2024 giảm so với diện tích kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 là 8,75 ha.

**6.2.4. Đất xây dựng công trình sự nghiệp (DSN):**

- Kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2024 là 10,61 ha;
- Kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 là 12,2 ha.

Như vậy, diện tích kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2024 giảm so với diện tích kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 là 1,59 ha. Trong đó:

**6.2.4.1. Đất xây dựng cơ sở y tế (DYT):**

- Kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2024 là 0,14 ha;
- Kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 là 0,14 ha.

Như vậy, diện tích kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2024 không biến động so với diện tích kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019.

**6.2.5.2. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (DGD):**

- Kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2024 là 7,27 ha;
- Kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 là 6,75 ha.

Như vậy, diện tích kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2024 tăng so với diện tích kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 là 0,52 ha.

**6.2.5.3. Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao (DTT):**

- Kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2024 là 1,92 ha;
- Kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 là 1,92 ha.

Như vậy, diện tích kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2024 không biến động so với diện tích kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019.

**6.2.5.4. Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác (DSK):**

- Kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2024 là 1,28 ha;
- Kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 là 3,39 ha.

Như vậy, diện tích kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2024 giảm so với diện tích kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 là 2,11 ha.

**6.2.6. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (CSK):**

- Kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2024 là 25,40 ha;
- Kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 là 25,79 ha.

Như vậy, diện tích kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2024 giảm so với diện tích kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 là 0,39 ha. Trong đó:

**6.2.6.1. Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp (SCC):**

- Kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2024 là 2,70 ha;
- Kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 là 2,70 ha.

Như vậy, diện tích kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2024 không biến động so với diện tích kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019.

**6.2.6.2. Đất thương mại, dịch vụ (TMD):**

- Kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2024 là 0,90 ha;
- Kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 là 0,70 ha.

Như vậy, diện tích kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2024 tăng so với diện tích kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 tăng 0,20 ha.

**6.2.6.3. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC):**

- Kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2024 là 21,80 ha;
- Kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 là 22,39 ha.

Như vậy, diện tích kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2024 giảm so với diện tích kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 là 0,59 ha.

**6.2.7. Đất sử dụng vào mục đích công cộng (CCC):**

- Kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2024 là 457,71 ha;
- Kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 là 453,34 ha.

Như vậy, diện tích kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2024 tăng so với diện tích kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 là 4,37 ha. Trong đó:

**6.2.7.1. Đất công trình giao thông (DGT):**

- Kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2024 là 225,11 ha;
- Kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 là 215,01 ha.

Như vậy, diện tích kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2024 tăng so với diện tích kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 là 10,10 ha.

**6.2.7.2. Đất công trình thủy lợi (DTL):**

- Kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2024 là 221,27 ha;
- Kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 là 231,03 ha.

Như vậy, diện tích kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2024 giảm so với diện tích kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 là 9,76 ha.

**6.2.7.3. Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên (DDD):**

- Kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2024 là 0,4 ha;
- Kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 là 0,4 ha.

Như vậy, diện tích kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2024 không biến động so với diện tích kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019.

**6.2.7.4. Đất công trình xử lý chất thải (DRA):**

- Kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2024 là 5,64 ha;
- Kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 là 3,64 ha.

Như vậy, diện tích kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2024 tăng so với diện tích kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 là 2,00 ha.

**6.2.7.5. Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng (DNL):**

- Kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2024 là 1,34 ha;
- Kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 là 1,30 ha.

Như vậy, diện tích kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2024 tăng so với diện tích kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 là 0,04 ha.

**6.2.7.6. Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin (DBV):**

- Kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2024 là 0,07 ha;
- Kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 là 0,06 ha.

Như vậy, diện tích kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2024 tăng so với diện tích kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 là 0,01 ha.

**6.2.7.7. Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối (DCH):**

- Kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2024 là 0,70 ha;
- Kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 là 0,71 ha.

Như vậy, diện tích kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2024 giảm so với diện tích kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 là 0,01 ha.

**6.2.7.8. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng (DKV):**

- Kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2024 là 3,18 ha;
- Kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 là 1,19 ha.

Như vậy, diện tích kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2024 tăng so với diện tích kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 là 1,99 ha.

**6.2.8. Đất tôn giáo (TON):**

- Kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2024 là 2,15 ha;
- Kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 là 2,15 ha.

Như vậy, diện tích kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2024 không biến động so với diện tích kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019.

**6.2.9. Đất tín ngưỡng (TIN):**

- Kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2024 là 1,24 ha;
- Kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 là 1,24 ha.

Như vậy, diện tích kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2024 không biến động so với diện tích kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019.

**6.2.10. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt (NTD):**

- Kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2024 là 89,20 ha;
- Kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 là 90,40 ha.

Như vậy, diện tích kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2024 giảm so với diện tích kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 là 1,20 ha.

**6.2.11. Đất có mặt nước chuyên dùng (TVC):**

- Kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2024 là 171,20 ha;
- Kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 là 174,08 ha.

Như vậy, diện tích kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2024 giảm so với diện tích kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 là 2,85 ha. Trong đó:

**6.2.11.1. Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá (MNC):**

- Kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2024 là 20,21 ha;
- Kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 là 17,76 ha.

Như vậy, diện tích kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2024 tăng so với diện tích kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 là 2,46 ha.

**6.2.11.2. Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối (SON):**

- Kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2024 là 150,99 ha;
- Kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 là 156,32 ha.

Như vậy, diện tích kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2024 giảm so với diện tích kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 là 5,33 ha.

**6.2.12. Đất phi nông nghiệp khác (PNK):**

- Kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2024 là 0,43 ha;
- Kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 là 0,0 ha.

Như vậy, diện tích kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2024 tăng so với diện tích kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 là 0,43 ha.

**6.3. Nhóm đất chưa sử dụng (CSD):**

Tổng diện tích đất chưa sử dụng kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2024: 135,47 ha;

Tổng diện tích đất chưa sử dụng kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019: 57,81 ha.

Như vậy, diện tích đất chưa sử dụng toàn xã kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2024 so với diện tích kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 tăng 71,02 ha. Trong đó:

**6.3.1. Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê (CGT):**

- Kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2024 là 84,54 ha;
- Kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 là 0 ha.

Như vậy, diện tích kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2024 tăng so với diện tích kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 là 84,54 ha.

**6.3.2. Đất bằng chưa sử dụng (BCS):**

- Kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2024 là 50,56 ha;
- Kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 là 57,36 ha.

Như vậy, diện tích kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2024 giảm so với diện tích kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 là 6,80 ha.

**6.3.3. Đất đồi núi chưa sử dụng (DCS):**

- Kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2024 là 0,37 ha;
- Kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 là 0,45 ha.

Như vậy, diện tích kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2024 giảm so với diện tích kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019 là 0,08 ha.



***Báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất năm 2024***

---

Trên đây là báo cáo kết quả thực hiện công tác kiểm kê đất đai năm 2024 trên địa bàn Xã Nguyễn Nghiêm.

UBND Xã Nguyễn Nghiêm kính báo cáo./.

***Nơi nhận:***

- Sở NN và MT tỉnh Quảng Ngãi;
- Văn phòng ĐKĐĐ tỉnh Quảng Ngãi;
- TTĐU, TTHĐND Xã;
- CT và các PCT UBND Xã;
- Phòng Kinh tế Xã;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Trung Trực**